

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Hương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hải Yến	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Ủy viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

**Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin**

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017



T.M. Ban Giám đốc  
Giám đốc

Nguyễn Ngọc Sơn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo



**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0777-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017



**Trần Thị Hà**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1643-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

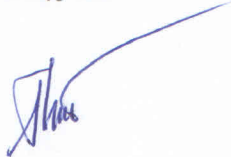
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>76.985.947.393</b>	<b>61.237.259.549</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.176.695.386</b>	<b>8.109.867.071</b>
111 1. Tiền		4.176.695.386	5.109.867.071
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>54.408.662.000</b>	<b>38.962.561.393</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		54.408.662.000	38.962.561.393
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>18.130.963.464</b>	<b>14.027.906.845</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.624.166.918	12.959.485.310
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.541.200	146.593.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	456.255.346	921.827.835
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>49.339.870</b>	<b>52.935.240</b>
141 1. Hàng tồn kho		49.339.870	52.935.240
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>220.286.673</b>	<b>83.989.000</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	213.763.741	83.989.000
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	6.522.932	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>25.459.451.607</b>	<b>25.354.309.025</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>24.982.225.108</b>	<b>23.837.451.592</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.244.017.737	22.025.910.889
222 - Nguyên giá		96.270.224.087	90.120.281.034
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(73.026.206.350)	(68.094.370.145)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	1.738.207.371	1.811.540.703
228 - Nguyên giá		2.864.617.135	2.864.617.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.126.409.764)	(1.053.076.432)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>1.004.555.910</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.004.555.910
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>477.226.499</b>	<b>512.301.523</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	477.226.499	512.301.523
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>102.445.399.000</b>	<b>86.591.568.574</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>15.491.685.087</b>	<b>16.648.403.360</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.866.343.645</b>	<b>15.872.459.088</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	256.297.300	950.217.631
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.704.854.466	972.681.646
314 3. Phải trả người lao động		10.061.989.853	8.525.632.835
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	99.058.113	54.995.696
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	192.165.749	1.042.354.808
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		551.978.164	4.326.576.472
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.625.341.442</b>	<b>775.944.272</b>
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15	2.625.341.442	775.944.272
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>86.953.713.913</b>	<b>69.943.165.214</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>86.953.713.913</b>	<b>69.943.165.214</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.995.800.000	19.998.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.995.800.000	19.998.440.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.968.281.941	32.968.281.941
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		979.083.273	16.976.443.273
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.010.548.699	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		17.010.548.699	-
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>102.445.399.000</b>	<b>86.591.568.574</b>

Người lập biểu



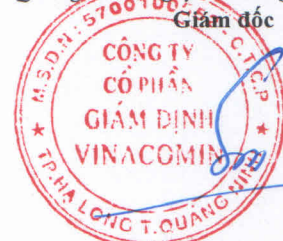
Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	98.047.934.165	93.112.516.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.047.934.165	93.112.516.573
11	4. Giá vốn hàng bán	18	72.928.456.191	69.191.908.616
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.119.477.974	23.920.607.957
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.762.928.858	2.381.202.397
22	6. Chi phí tài chính		-	-
25	6. Chi phí bán hàng		-	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	20.311.850.059	19.760.266.483
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.570.556.773	6.541.543.871
31	9. Thu nhập khác	21	16.048.965.903	778.108.214
32	10. Chi phí khác	22	1.215.288.616	584.579.008
40	11. Lợi nhuận khác		14.833.677.287	193.529.206
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.404.234.060	6.735.073.077
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	4.393.685.361	1.675.306.103
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.010.548.699	5.059.766.974
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	4.726	556

Người lập biểu

Hà Minh Thúc

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Sơn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	21.404.234.060	6.735.073.077
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.416.843.213	11.519.583.408
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(75.258)	(360.667)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.793.661.100)	(2.418.296.275)
07	- Các khoản điều chỉnh khác	2.378.248.229	737.050.244
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>33.405.589.144</b>	<b>16.573.049.787</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(4.676.773.929)	(632.719.414)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	3.595.370	(1.684.930)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.241.030.481	(473.864.758)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(94.699.717)	(550.675.113)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.580.674.377)	(1.995.473.117)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	124.300.000	69.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.403.632.059)	(2.891.235.977)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>22.018.734.913</b>	<b>10.096.596.478</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(11.889.155.627)	(11.835.669.523)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	30.807.500	37.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(24.000.000.000)	(6.298.654.707)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.553.899.393	6.660.537.758
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.330.047.978	2.340.398.492
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(24.974.400.756)</b>	<b>(9.095.933.435)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(977.581.100)	(2.613.315.516)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(977.581.100)</b>	<b>(2.613.315.516)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(3.933.246.943)</b>	<b>(1.612.652.473)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>8.109.867.071</b>	<b>9.722.519.544</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	75.258	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 4.176.695.386</b>	<b>8.109.867.071</b>

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo



Nguyễn Ngọc Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.995.800.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi năm triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác: Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2016 lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng bất thường so với năm 2015 do trong năm 2016 Công ty có phát sinh thu nhập khác từ bồi thường giải phóng mặt bằng Trung tâm Giám định Cẩm Phả và hỗ trợ giải phóng mặt bằng cải tạo cụm cảng Km6

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

1105  
CÔNG TY  
KIỂM ĐỊNH  
ASO  
KIỂM - T

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.13 . Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	316.606.904	149.542.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.860.088.482	4.960.324.100
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	<b>4.176.695.386</b>	<b>8.109.867.071</b>

### 4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	54.408.662.000	54.408.662.000	38.962.561.393	38.962.561.393
	<b>54.408.662.000</b>	<b>54.408.662.000</b>	<b>38.962.561.393</b>	<b>38.962.561.393</b>

Tại ngày 31/12/2016 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10/2014/HĐTG/PGBQN-VCQ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 19.408.662.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 23/10/2016 đến ngày 23/10/2017, lãi suất 7,0%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 04/2016/HĐTG/PGBQN - VQC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 26/09/2016 đến ngày 21/09/2017, lãi suất 7,0%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12/2016/HĐTG/PGBQN - VQC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 28/11/2016 đến ngày 21/11/2017, lãi suất 7,0%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 31/05/2016/MSB-TGCKH tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng kể từ ngày 31/05/2016 đến ngày 30/06/2017, lãi suất 6,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2608/2016/NTQN-CTCPGD tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 26/08/2016 đến ngày 26/08/2017, lãi suất 6,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2609/2016/NTQN-CTCPGD tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 26/09/2016 đến ngày 28/09/2017, lãi suất 6,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 00013/280915 HĐTG/SHB.110301 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh, Phòng giao dịch Hạ Long số tiền: 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày 28/09/2016 đến ngày 28/03/2017, lãi suất 5,8%/năm.



Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 00012/260816 HĐTG/SHB.110301 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh, Phòng giao dịch Hạ Long số tiền: 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 26/08/2016 đến ngày 31/05/2017, lãi suất 6,6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 11/2014/SHB tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh, Phòng giao dịch Hạ Long số tiền: 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 31/10/2016 đến ngày 31/10/2017, lãi suất 6,6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2014/SHB tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh, Phòng giao dịch Hạ Long số tiền: 6.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 31/10/2016 đến ngày 31/10/2017, lãi suất 6,6%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	2.397.439.046	2.824.063.143
Ban Quản lý dự án Bauxit nhôm Lâm Đồng	2.231.608.224	537.141.792
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	488.944.508	284.125.091
Công ty Kho vận Hòn gai	707.722.757	1.155.204.056
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ	1.232.903.258	216.215.508
Công ty CP Tuyển than Cửa Ông	1.270.455.251	338.991.911
Công ty Kho Vận Đá Bạc	626.109.233	1.425.884.605
Tổng Công ty Đông Bắc	341.054.497	1.780.081.911
Các đối tượng khác	8.327.930.144	4.397.777.293
	<b>17.624.166.918</b>	<b>12.959.485.310</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>14.760.564.225</b>	<b>10.457.706.331</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>		

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	382.576.300	-	285.916.100	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	67.717.357	-	634.911.735	-
Phải thu tiền thuế TNCN	497.465	-	1.000.000	-
Phải thu khác	5.464.224	-	-	-
	<b>456.255.346</b>	<b>-</b>	<b>921.827.835</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.339.870	-	52.935.240	-
	<b>49.339.870</b>	<b>-</b>	<b>52.935.240</b>	<b>-</b>



**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>1.623.542.835</u>	<u>1.241.074.300</u>	<u>2.864.617.135</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.053.076.432	1.053.076.432
- Khấu hao trong năm	-	73.333.332	73.333.332
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>-</u>	<u>1.126.409.764</u>	<u>1.126.409.764</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.623.542.835	187.997.868	1.811.540.703
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<u>1.623.542.835</u>	<u>114.664.536</u>	<u>1.738.207.371</u>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài, diện tích 160,4 m2 tại phường Tân Long, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Xây dựng trạm giám định Việt Bắc.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	178.359.341	-
Thuê văn phòng làm việc	18.000.000	18.000.000
Các khoản khác	17.404.400	65.989.000
	<u>213.763.741</u>	<u>83.989.000</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	473.079.499	508.748.523
Các khoản khác	4.147.000	3.553.000
	<u>477.226.499</u>	<u>512.301.523</u>



**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Mai Hưng	-	-	318.727.500	318.727.500
Xưởng cơ khí Tuấn Thành	-	-	127.280.000	127.280.000
Công ty TNHH thương mại Cát Lợi Quảng Ninh			107.800.000	107.800.000
Công ty TNHH Tuấn Tấn Thành			158.178.237	158.178.237
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Đại Dương	183.077.400	183.077.400	-	-
Các đối tượng khác	73.219.900	73.219.900	238.231.894	238.231.894
	<b>256.297.300</b>	<b>256.297.300</b>	<b>950.217.631</b>	<b>950.217.631</b>
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	746.397	746.397
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>				

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

*(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)*

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ tài chính	80.000.000	40.000.000
Chi phí phải trả khác	19.058.113	14.995.696
	<b>99.058.113</b>	<b>54.995.696</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	65.570.474	12.938.310
Bảo hiểm xã hội	15.031.300	1.321.707
Bảo hiểm y tế	29.700.010	7.901.906
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.630.438
Quỹ tương trợ, quỹ hỗ trợ	19.634.367	19.634.367
Cổ tức phải trả	15.346.980	992.928.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.882.618	-
	<b>192.165.749</b>	<b>1.042.354.808</b>

**15 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	2.625.341.442	775.944.272
- Năm 2013	30.855.453	30.855.453
- Năm 2014	113.512.735	113.512.735
- Năm 2015	631.576.084	631.576.084
- Năm 2016	1.849.397.170	-
	<b>2.625.341.442</b>	<b>775.944.272</b>

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**  
(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.360.000.000	51%	10.200.000.000	51%
Các cổ đông khác	17.635.800.000	49%	9.798.440.000	49%
	<b>35.995.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>19.998.440.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	19.998.440.000	19.998.440.000
- Vốn góp tăng trong năm	15.997.360.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	35.995.800.000	19.998.440.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức đã chia trên lợi nhuận năm nay	-	1.999.844.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.580	1.999.844
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	1.999.844
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	1.999.844
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	1.999.844

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		979.083.273	16.976.443.273
		<b>979.083.273</b>	<b>16.976.443.273</b>
<b>17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		98.047.934.165	93.112.516.573
		<b>98.047.934.165</b>	<b>93.112.516.573</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>		<b>88.252.592.220</b>	<b>85.957.740.518</b>
<b>18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		72.928.456.191	69.191.908.616
		<b>72.928.456.191</b>	<b>69.191.908.616</b>
<b>19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.762.853.600	2.380.841.730
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		75.258	360.667
		<b>1.762.928.858</b>	<b>2.381.202.397</b>
<b>20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>			
		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		877.725.377	1.036.985.996
Chi phí nhân công		8.906.903.779	8.148.460.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định		752.037.203	1.149.967.624
Thuế, phí và lệ phí		158.948.458	191.174.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.692.198.373	2.636.344.733
Chi phí khác bằng tiền		7.924.036.869	6.597.333.778
		<b>20.311.850.059</b>	<b>19.760.266.483</b>

**21 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	30.807.500	43.454.545
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông	652.076.188	527.380.941
Tiền cho thuê nhà	207.272.728	207.272.728
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng (*)	15.158.809.487	-
	<b>16.048.965.903</b>	<b>778.108.214</b>

(\*) Ghi chú

- Thu hồi theo Quyết định số 5275/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2016 của UBND thành phố Cẩm Phả về việc thu hồi 6.094,30 m<sup>2</sup> tại Trung tâm Giám định Cẩm phả để rộng khu di tích Đền Cửa Ông tại phường Cửa Ông - Thành Phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh. Số tiền hỗ trợ: 14.955.363.100 đồng.

- Thu hồi theo Quyết định 1182/UBND ngày 09 tháng 06 năm 2014 của UBND thành phố Cẩm phả, mục đích quy hoạch dự án cải tạo cụm cảng Km 6 tại phường Quang Hanh. Số tiền hỗ trợ: 203.446.387 đồng.

**22 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông	456.453.331	369.166.659
Khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	-	190.876.809
Chi phí vượt chênh lệch hao hụt	282.612.682	-
Chi phí di chuyển thiết bị	393.775.000	-
Chi phí khác	82.447.603	24.535.540
	<b>1.215.288.616</b>	<b>584.579.008</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.404.234.060	6.735.073.077
Các khoản điều chỉnh tăng	564.192.743	457.805.909
- Chi phí không hợp lệ	564.192.743	266.929.100
- Chi phí khấu hao tài sản chưa sử dụng	-	190.876.809
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(148.904.545)
- Giảm thu nhập theo biên bản thuế	-	(148.904.545)
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.968.426.803	7.043.974.441
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0%	125.631.726
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.393.685.361</b>	<b>1.675.306.103</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	360.674.377	680.841.391
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.580.674.377)	(1.995.473.117)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.173.685.361</b>	<b>360.674.377</b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.010.548.699	5.059.766.974
Các khoản điều chỉnh:	-	(3.059.922.974)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(3.059.922.974)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.010.548.699	1.999.844.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	3.599.580	3.599.580
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.726</b>	<b>556</b>

Công ty chưa dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016

(\*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành được xác định hồi tố lại cho kỳ trước do trong năm Công ty thực hiện chia cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các năm trước.

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.541.219.221	10.559.906.182
Chi phí nhân công	57.231.426.141	52.916.981.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.416.843.213	11.328.706.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.972.351.327	4.594.325.859
Chi phí khác bằng tiền	11.078.466.348	9.552.254.904
	<b>93.240.306.250</b>	<b>88.952.175.099</b>

**26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.176.695.386	-	8.109.867.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.080.422.264	-	13.881.313.145	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	54.408.662.000	-	38.962.561.393	-
	<b>76.665.779.650</b>	<b>-</b>	<b>60.953.741.609</b>	<b>-</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	448.463.049	1.992.572.439
Chi phí phải trả	99.058.113	54.995.696
	<b>547.521.162</b>	<b>2.047.568.135</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và tương đương tiền	4.176.695.386	-	-	4.176.695.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.080.422.264	-	-	18.080.422.264
Các khoản tiền gửi có kỳ han	54.408.662.000	-	-	54.408.662.000
	<b>76.665.779.650</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>76.665.779.650</b>

**Tại ngày 01/01/2016**

Tiền và tương đương tiền	8.109.867.071	-	-	8.109.867.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.881.313.145	-	-	13.881.313.145
Các khoản cho vay	38.962.561.393	-	-	38.962.561.393
	<b>60.953.741.609</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.953.741.609</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	448.463.049	-	-	448.463.049
Chi phí phải trả	99.058.113	-	-	99.058.113
	<b>547.521.162</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>547.521.162</b>

**Tại ngày 01/01/2016**

Phải trả người bán, phải trả khác	1.992.572.439	-	-	1.992.572.439
Chi phí phải trả	54.995.696	-	-	54.995.696
	<b>2.047.568.135</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.047.568.135</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến dịch vụ giám định sản phẩm than và các loại sản phẩm khác, cũng như chủ yếu tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>652.076.188</b>	<b>527.380.941</b>
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Cùng Tập đoàn Vinacomin	652.076.188	527.380.941

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>88.252.592.220</b>	<b>85.957.740.518</b>
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	949.952.954	974.612.014
Công ty CP Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	807.840.799	751.768.470
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	27.301.814.158	26.730.483.280
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	1.796.038.775	2.289.367.524
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	1.570.125.890	1.967.903.527
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	1.173.872.421	1.226.905.506
Công ty Chế biến than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	1.609.149.898	1.087.272.707
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	1.946.067.912	2.195.043.406
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	887.796.309	1.045.488.947
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	1.144.826.049	1.051.128.430
Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	1.101.603.507	1.295.342.013
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	1.428.985.261	667.739.038
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	1.194.556.339	809.572.148
Công ty CP Than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	1.090.775.475	1.195.024.724
Công ty CP Than Hà Lầm	Cùng Tập đoàn	1.381.711.692	1.252.795.164
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	2.617.170.306	2.539.168.397
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	1.205.306.450	1.478.905.408
Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	1.636.148.733	1.914.761.333
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	784.477.341	889.614.187
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	2.213.840.925	1.261.063.422
Công ty CP than Miền Nam	Cùng Tập đoàn	332.941.170	447.377.777
Công ty Kho vận Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	10.867.878.374	9.490.114.990
Công ty Than Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	1.210.608.649	1.386.614.079
Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	1.134.156.697	1.035.663.875
Công ty CP Than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	1.406.845.165	1.824.404.875
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	1.113.931.054	1.222.000.588
Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	764.070.813	721.805.615
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	6.971.347.784	8.013.036.506
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.271.010.206	1.309.288.986
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	7.077.543.351	5.632.704.648
Công ty CP XNK than	Cùng Tập đoàn	12.088.915	86.483.800
Công ty CP Đại lý Hàng hải	Cùng Tập đoàn	249.459.744	344.151.935
Công ty nhiệt điện Sơn Động	Cùng Tập đoàn	-	95.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.955.339.822	1.725.133.199
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	42.309.282	-
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	1.000.000	-



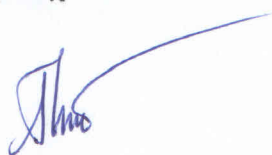
	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>2.416.367.792</b>	<b>3.289.260.054</b>
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	191.257.072	296.688.768
Công ty Kho vận & cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	235.108.805	268.630.625
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	20.290.057	44.867.600
Công ty CP than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	55.544.710	68.139.250
Công ty than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	14.876.752	78.643.170
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	138.484.673	150.302.986
Công ty Kho vận Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	154.238.256	168.778.392
Công ty than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	90.188.000	99.141.000
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	112.292.244	129.838.592
Công ty than Núi Hồng - TCT CN Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	3.159.407	64.401.084
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	Cùng Tập đoàn	655.856.200	1.255.474.800
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	465.562.583	422.665.987
Trường Quản trị Kinh doanh	Cùng Tập đoàn	48.952.000	23.326.000
Trường Cao đẳng nghề than khoáng sản	Cùng Tập đoàn	14.230.000	12.900.000
Bệnh viện than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn	216.327.033	205.461.800
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>14.760.564.225</b>	<b>10.457.706.331</b>
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	2.397.439.046	2.824.063.143
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	272.564.230	234.839.572
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	1.270.455.251	338.991.911
Công ty Than Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	344.192.529	182.499.746
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	170.654.149	138.495.279
Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	148.115.052	91.384.693
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	53.344.298	75.659.055
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	133.030.579	119.470.552
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	86.778.337	71.960.837
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	444.948.249	70.938.755
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	312.233.672	158.439.539
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	345.300.077	478.462.981
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	91.989.758	104.669.991
Công ty Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	319.506.758	377.376.120
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	329.091.236	157.483.186
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá mài	Cùng Tập đoàn	33.099.088	82.240.144
Công ty Cổ phần Than miền Nam	Cùng Tập đoàn	31.540.875	21.782.483
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm phả	Cùng Tập đoàn	41.859.425	65.118.439
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải	Cùng Tập đoàn	55.893.763	78.906.785
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	82.046.570	95.871.839
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	489.946.418	198.920.724

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	488.944.508	284.125.091
Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	190.229.868	99.815.755
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	401.061.111	99.754.357
Công ty CP Than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	104.688.106	112.047.018
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit	Cùng Tập đoàn	2.231.608.224	537.141.792
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	626.109.233	1.425.884.605
Công ty Kho vận Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	707.722.757	1.155.204.056
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	242.235.845	131.077.276
Công ty Chế biến than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	83.395.344	160.476.584
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	2.051.468.896	412.713.933
Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	125.172.956	71.890.090
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu	Cùng Tập đoàn	7.357.807	-
Công ty CP Cromit Cô Định Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	46.540.210	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Than Núi Hồng - TKV	Cùng Tập đoàn	-	746.397
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		1.004.520.168	970.939.455

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Ngọc Sơn

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	32.452.231.376	44.377.004.878	11.146.623.168	1.888.249.630	256.171.982	90.120.281.034
- Mua trong năm	-	8.799.086.000	859.918.037	-	-	9.659.004.037
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.926.730.000	-	-	-	-	2.926.730.000
- Thanh lý, nhượng bán	(5.669.021.372)	(598.646.352)	-	(131.493.260)	(36.630.000)	(6.435.790.984)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.709.940.004</b>	<b>52.577.444.526</b>	<b>12.006.541.205</b>	<b>1.756.756.370</b>	<b>219.541.982</b>	<b>96.270.224.087</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	25.548.880.857	30.539.572.303	9.961.968.734	1.811.893.577	232.054.674	68.094.370.145
- Khấu hao trong năm	3.098.534.198	7.489.274.365	679.345.265	76.356.053	-	11.343.509.881
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	24.117.308	24.117.308
- Thanh lý, nhượng bán	(5.669.021.372)	(598.646.352)	-	(131.493.260)	(36.630.000)	(6.435.790.984)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.978.393.683</b>	<b>37.430.200.316</b>	<b>10.641.313.999</b>	<b>1.756.756.370</b>	<b>219.541.982</b>	<b>73.026.206.350</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	6.903.350.519	13.837.432.575	1.184.654.434	76.356.053	24.117.308	22.025.910.889
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.731.546.321</b>	<b>15.147.244.210</b>	<b>1.365.227.206</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.244.017.737</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 44.305.422.030 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 411.367.106 đồng

**PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	581.943.891	7.605.200.360	7.713.880.003	-	473.264.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	360.674.377	4.393.685.361	3.580.674.377	-	1.173.685.361
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.063.378	190.242.897	162.401.418	-	57.904.857
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	155.948.458	162.471.390	6.522.932	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.465.913	2.465.913	-	-
	-	<b>972.681.646</b>	<b>12.350.542.989</b>	<b>11.624.893.101</b>	<b>6.522.932</b>	<b>1.704.854.466</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>19.998.440.000</b>	<b>28.400.605.847</b>	-	<b>21.544.119.367</b>	-	-	<b>69.943.165.214</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	4.567.676.094	-	(4.567.676.094)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.059.766.974	-	5.059.766.974
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.059.766.974)	-	(5.059.766.974)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>19.998.440.000</b>	<b>32.968.281.941</b>	-	<b>16.976.443.273</b>	-	-	<b>69.943.165.214</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	15.997.360.000	-	-	(15.997.360.000)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17.010.548.699	-	17.010.548.699
Tăng khác	-	-	75.258	-	-	-	75.258
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(75.258)	-	-	-	(75.258)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>35.995.800.000</b>	<b>32.968.281.941</b>	-	<b>979.083.273</b>	<b>17.010.548.699</b>	-	<b>86.953.713.913</b>

(\*) Tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu theo hình thức phát hành cổ phiếu thường được thực hiện theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 28/04/2016 của Công ty cổ phần giám định - Vinacomín.

